

TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO TÍN DỤNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Phạm Thị Kiều Khanh

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: phamkieukhanh@fbm.edu.vn

Phạm Thị Bích Duyên

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: phamduyenqnu@gmail.com

Ngày nhận: 08/01/2018

Ngày nhận bản sửa: 23/5/2018

Ngày duyệt đăng: 25/7/2018

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu bảng không cân đối của 27 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2004 – 2016 và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) làm biến phụ thuộc đại diện cho hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng. Các phương pháp hồi quy được sử dụng bao gồm: phương pháp bình phương bé nhất (OLS), mô hình hiệu ứng cố định (FEM), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) cho ra kết quả rủi ro tín dụng và cụ thể là tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và việc thành lập Công ty quản lý tài sản (VAMC), mục đích để đánh giá sự khác biệt trong tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh trước và sau khi thành lập VAMC.

Từ khóa: Hiệu quả hoạt động kinh doanh, ngân hàng thương mại, rủi ro tín dụng, Việt Nam.

Impact of Credit Risk on the Commercial Banks' Business Efficiency in Vietnam

Abstract:

The study aims to find the impact of credit risk on business efficiency of the commercial banks in Vietnam. The study uses an unbalanced panel data from 27 commercial banks in the period 2004 – 2016 and ROA as a business efficiency proxy. Using OLS, FEM, REM, GLS the study finds a negative and significant effect of non-performing loans and loan loss provision ratio on ROA. In addition, the study uses interaction variable between credit risk and the establishment of Vietnam Asset Management Company (VAMC) to assess the difference in the impact of credit risk on business efficiency before and after the establishment of VAMC.

Keywords: Business efficiency; commercial banks; credit risk; Vietnam.

1. Giới thiệu

Với nhiều biến động trên thị trường tiền tệ, đặc biệt là tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 – 2008 đã làm nhu cầu tín dụng giảm, nguồn vốn nhàn rỗi gia tăng, dịch vụ ngân hàng bị thu hẹp và nợ xấu tăng dẫn đến hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam gặp nhiều khó khăn, hiệu quả hoạt động kinh doanh sụt giảm mạnh. Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính, áp lực cạnh tranh và tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh chóng kết hợp với tiêu chuẩn tín dụng thấp đã làm gia tăng nợ xấu của các ngân hàng thương mại, gây ra hậu quả là tỷ suất lợi nhuận đã giảm nhiều so với giai đoạn trước.

Hiệu quả hoạt động kinh doanh quyết định trực tiếp đến sự tồn tại, phát triển của mỗi ngân hàng và chỉ tiêu này cũng thể hiện sự ổn định về tài chính của mỗi quốc gia (Kolapo & cộng sự, 2012). Trong quá trình hoạt động, các ngân hàng thương mại luôn đối mặt với nhiều rủi ro ở các mức độ khác nhau và gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh như: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, ... Trong đó, rủi ro tín dụng là loại rủi ro mà các ngân hàng cần phải quan tâm nhiều nhất (Hussain & Al-Ajmi, 2012; Khalid & Amjad, 2012; Perera & cộng sự, 2014), lý do là vì hơn 80% các khoản mục của bảng cân đối kế toán của ngân hàng phải đối mặt với loại rủi ro này (Van Greuning & Bratanovic, 2009).

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước Việt Nam qua các năm, tỷ lệ nợ xấu hiện nay của Việt Nam đã giảm đáng kể, từ 3,95% năm 2012 giảm còn 2,46% năm 2016. Tuy nhiên, quá trình xử lý nợ xấu vẫn còn chậm, mặc dù Chính phủ đã có giải pháp là thành lập VAMC, nhưng cũng mới chỉ dừng lại ở việc lấy bớt nợ xấu ra khỏi bảng cân đối của các ngân hàng chứ chưa thực sự xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu này. Bản thân VAMC cũng gặp nhiều khó khăn trong việc xử lý các khoản nợ đã mua. Việc ban hành Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020”, thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng (Quốc hội, 2017) với nội dung tập trung gần như toàn bộ vào các vấn đề liên quan đến các phương án xử lý những ngân hàng yếu kém cho thấy phần nào tình trạng của hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay.

Có nhiều nghiên cứu khác nhau về tác động của

rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng như Kolapo & cộng sự (2012), Poudel (2012), Gizaw & cộng sự (2015), Noman & cộng sự (2015). Hầu hết, các nghiên cứu đều cho rằng rủi ro tín dụng có tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng ở nhiều khía cạnh khác nhau. Chẳng hạn, rủi ro tín dụng có thể làm giảm chất lượng các khoản vay, gây ra tình trạng mất vốn khi cho vay của các ngân hàng. Việc các ngân hàng trích lập các khoản dự phòng rủi ro để bù đắp thiệt hại có thể làm gia tăng chi phí khiến lợi nhuận của ngân hàng bị suy giảm. Mặt khác, Bessis (2002) cho rằng rủi ro tín dụng có thể dẫn đến sụt giảm tài sản và làm giảm khả năng thanh toán của ngân hàng.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại có cách nhìn khác về tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Nếu rủi ro tín dụng được duy trì ở mức vừa phải, có thể chấp nhận được thì đôi khi lại tác động tốt đến lợi nhuận vì rủi ro tín dụng cho phép các ngân hàng áp dụng lãi suất cao hơn đối với các khoản cấp tín dụng từ đó làm tăng khả năng sinh lời của ngân hàng (Boahene & cộng sự, 2012).

Như vậy, những tranh cãi về tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại vẫn chưa đến hồi kết. Để có thể đánh giá một cách toàn diện hơn về thực trạng tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, bài viết sử dụng kết hợp các biên nghiên cứu đại diện cho rủi ro tín dụng và một số biến kiểm soát thuộc về bên trong và bên ngoài ngân hàng. Bên cạnh đó, biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và VAMC cũng được đưa vào mô hình nghiên cứu. Kết quả ước lượng là cơ sở tham chiếu cho các nhà quản lý ngân hàng, các nhà quản lý chính sách để đưa ra các giải pháp kịp thời nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng và thông qua đó có thể nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm và cách đo lường

Rủi ro tín dụng

Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng - Basel Committee on Banking Supervision (2001) đưa ra khái niệm về rủi ro tín dụng (rủi ro vỡ nợ) là khả năng mất một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay do các sự kiện tín dụng. Các sự kiện tín dụng thường bao gồm các sự kiện liên quan đến khách hàng như phá sản, không trả một khoản nợ đến hạn, hủy bỏ/tạm ngưng thanh toán hoặc thay đổi xếp hạng tín

dụng và cơ cấu lại. Như vậy, rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng vay không hoàn trả hoặc hoàn trả không đầy đủ số tiền gốc và/hoặc lãi theo quy ước trong hợp đồng được ký kết giữa ngân hàng và khách hàng.

Rủi ro tín dụng có thể được đo lường theo nhiều chỉ số khác nhau. Theo Laeven & Majnoni (2003), toàn bộ tài sản của ngân hàng đều gánh chịu tổn thất khi rủi ro tín dụng xảy ra chứ không chỉ đơn thuần giá trị các khoản cho vay. Vì vậy, rủi ro tín dụng có thể được đo lường bằng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản ngân hàng. Trong các nghiên cứu gần đây, các tác giả có xu hướng sử dụng nhiều chỉ số để đo lường rủi ro tín dụng: Boahene & cộng sự (2012) sử dụng ba chỉ số là Nợ đã xóa cho khách hàng/Tổng dư nợ, Nợ xấu/Tổng dư nợ, Lợi nhuận trước dự phòng/Tổng dư nợ; Muhammed & Garba (2014) xác định hai chỉ số quan trọng có thể được sử dụng để đo lường rủi ro tín dụng bao gồm Tỷ lệ nợ xấu và Chi phí trên mỗi khoản cho vay.

Hiệu quả hoạt động kinh doanh

Trương Quang Thông (2012) cho rằng hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng là kết quả lợi nhuận do hoạt động kinh doanh ngân hàng mang lại trong một thời gian nhất định. Về mặt lý thuyết, rủi ro tín dụng gia tăng có thể làm tăng chi phí cho ngân hàng và do đó ảnh hưởng tiêu cực đến tính thanh khoản của tài sản cũng như khả năng thanh toán và

từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

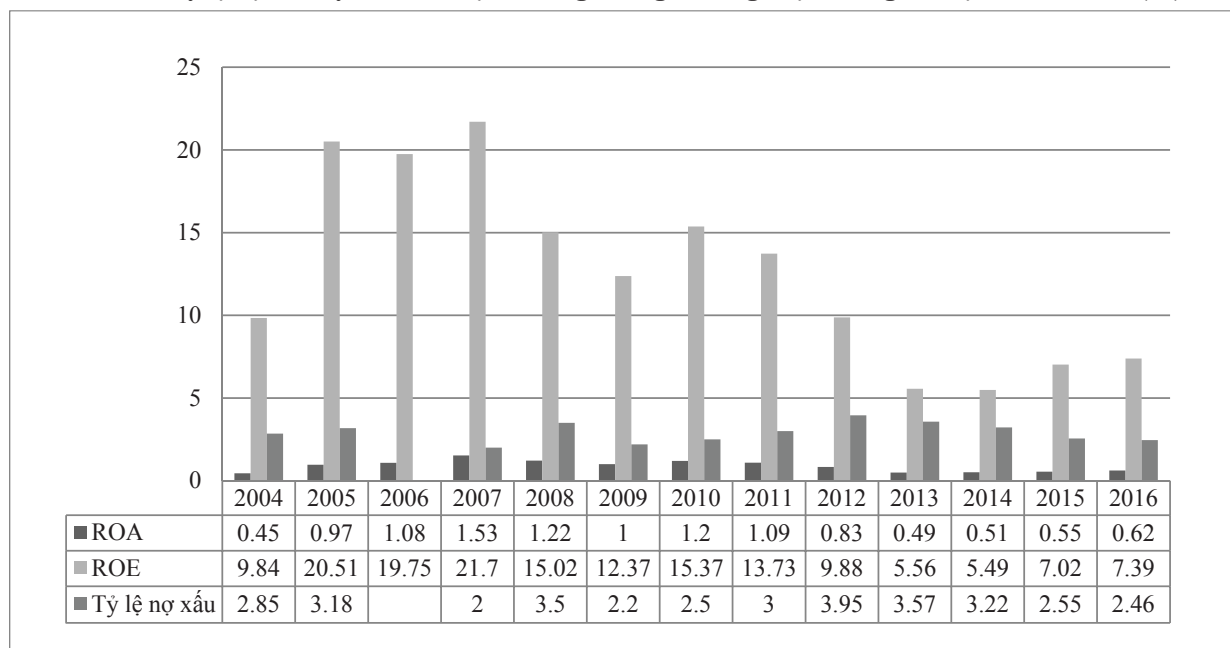
Hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng được thể hiện thông qua khả năng sinh lời (La Porta & cộng sự, 2002). Trên cơ sở tổng hợp nền tảng lý thuyết của một số tác giả khác nhau như Noulas & cộng sự (2008), Ngân hàng trung ương Châu Âu (2010), Trần Huy Hoàng (biên soạn, 2011), có thể tóm tắt một số chỉ số dùng để đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng bao gồm: ROA, ROE, NIM (tỷ lệ thu nhập lãi cận biên), NNIM (tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên), NPM (tỷ lệ sinh lời hoạt động), EPS (thu nhập trên cổ phiếu).

2.2. Các mô hình lý thuyết

Berger & DeYoung (1997), Keeton & Morris (1987), Koutsomanoli-Filippaki & cộng sự (2009) là những tác giả phát triển các lý thuyết nhằm hỗ trợ giải thích cho mối quan hệ giữa nợ xấu và hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng. Các lý thuyết bao gồm: lý thuyết “kém may mắn” (bad luck), lý thuyết “quản lý kém” (bad management), lý thuyết “hà tiện” (skimping), lý thuyết “quản lý tránh rủi ro” (risk – averse management).

Lý thuyết “kém may mắn” (bad luck) cho rằng sự gia tăng của nợ xấu có quan hệ nhân quả làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng. Nợ xấu gia tăng là do ảnh hưởng bởi các yếu tố vĩ mô như GDP, lạm phát, thất nghiệp, giảm lãi suất, tăng cung

Hình 1: Tỷ lệ nợ xấu, tỷ suất sinh lợi toàn ngành ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2004 – 2016 (%)



Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

tiền...Điều này buộc các ngân hàng thương mại phải gia tăng hoạt động quản lý danh mục tín dụng, đặc biệt là các khoản tín dụng gần đáo hạn. Việc gia tăng hoạt động quản lý như theo dõi, thu hồi, đôn đốc thu hồi, quản trị nợ xấu chủ động, bán nợ..., đã dẫn đến chi phí gia tăng nên làm hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng giảm xuống.

Lý thuyết “quản lý kém” (bad management) cho rằng hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng thấp là biểu hiện của hiệu quả hoạt động quản trị kinh doanh yếu kém và có quan hệ nhân quả gây ra nợ xấu tăng cao. Kỳ vọng trong mối quan hệ này là tiêu cực giữa nợ xấu và hiệu quả ngân hàng.

Lý thuyết “hà tiện” (skimping) được kiểm tra tương tự như lý thuyết “quản lý kém” (bad management) nhưng tác động thì bị đảo ngược. Ở đây, quyết định quan trọng của ngân hàng nằm ở mâu thuẫn giữa chi phí hoạt động ngắn hạn và các vấn đề về chất lượng khoản vay. Vì thế, một ngân hàng muốn tối đa hóa lợi nhuận trong dài hạn phải chọn cắt giảm chi phí trong ngắn hạn (như bỏ qua chi phí thẩm định tín dụng, giám sát các khoản vay...) nên phải gánh chịu hậu quả các khoản nợ xấu xuất hiện trong tương lai.

Lý thuyết “quản lý tránh rủi ro” (risk – averse management), Koutsomanoli-Filippaki & cộng sự (2009) cho rằng các nhà quản trị cao cấp thường có xu hướng tránh rủi ro nên tăng chi phí cho hoạt động giám sát, kiểm soát, bảo lãnh các khoản cho vay làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng với mục đích là giảm nợ xấu. Như vậy, theo lý thuyết này mối quan hệ là cùng chiều.

2.3. Các mô hình thực nghiệm

Có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rủi ro tín dụng tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng. Những tác giả này đã sử dụng nhiều mô hình nghiên cứu khác nhau để có thể kiểm định sự tác động.

Kolapo & cộng sự (2012), Abbas & cộng sự (2014) đã nhận thấy mối quan hệ tiêu cực giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động kinh doanh đối với các ngân hàng thương mại ở Nigeria. Các tác giả này kết luận rằng rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất mà các ngân hàng phải đối mặt. Hiệu quả hoạt động kinh doanh, sự tồn tại và tính bền vững của ngân hàng phụ thuộc nhiều vào việc đo lường, kiểm soát và quản lý hiệu quả rủi ro này. Ngoài ra, một số

Bảng 1: Bảng mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

| Biến | Tên biến | Đo lường | Dấu kỳ vọng | Cơ sở lý thuyết |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Biến phụ thuộc | | | | |
| ROA | Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản | Lợi nhuận ròng/Bình quân tổng tài sản | | Rivard & Thomas (1997), Golin (2001), Goddard & cộng sự (2004), Kolapo & cộng sự (2012), Poudel (2012), San & Heng (2013), Gizaw & cộng sự (2015), Noman & cộng sự (2015), Almekhlafi & cộng sự (2016). |
| Biến độc lập | | | | |
| Biến nghiên cứu | | | | |
| DR | Tỷ lệ nợ xấu | Nợ xấu/Tổng dư nợ | - | Kolapo & cộng sự (2012), Poudel (2012), Abas & cộng sự (2014), Gizaw & cộng sự (2015), Noman & cộng sự (2015), Almekhlafi & cộng sự (2016). |
| LLPR | Chất lượng tài sản | Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ | - | Noman & cộng sự (2015), Gizaw & cộng sự (2015). |
| Biến kiểm soát | | | | |
| SIZE | Quy mô ngân hàng | Logarit tự nhiên của tổng tài sản | + | Boyd & Runkle (1993), European Commission (1997), Berger & Humphrey (1997), Spathis & cộng sự (2002), Boahene & cộng sự (2012), San & Heng (2013). |
| EA | Tỷ lệ vốn chủ sở hữu | Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản | + | Demirguc-Kunt & Huizingha (1999), San & Heng (2013). |
| GDPG | Tốc độ tăng trưởng GDP | (GDP năm sau – GDP năm trước)/GDP năm trước | + | Hassan & Bashir (2003), Pasiouras & Kosmidou (2007), San & Heng (2013), Amekhlafi & cộng sự (2016). |
| INF | Tỷ lệ lạm phát | (CPI năm sau – CPI năm trước)/CPI năm trước | + | Athanasoglou & cộng sự (2008), San & Heng (2013), Almekhlafi & cộng sự (2016). |

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

nghiên cứu khác của Poudel (2012), Gizaw & cộng sự (2015), Noman & cộng sự (2015), Almekhlafi & cộng sự (2016) cũng đưa ra kết quả tương tự. Trong một nghiên cứu khác, Ruziqa (2013) điều tra tác động chung của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng lớn ở Indonesia đã tìm thấy tác động tiêu cực của rủi ro tín dụng và tác động tích cực của rủi ro thanh khoản đối với lợi nhuận. Từ các kết quả nghiên cứu, các tác giả kết luận rằng quản trị rủi ro tín dụng thận trọng có thể tác động tích cực đến lợi nhuận của các ngân hàng.

Trong các nghiên cứu này các tác giả phần lớn sử dụng một số chỉ số như tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản để làm biến độc lập đại diện cho rủi ro tín dụng; chỉ số ROA, ROE, NIM làm các biến phụ thuộc đại diện cho hiệu quả hoạt động kinh doanh. Hầu hết đều cho thấy tỷ lệ nợ xấu là một trong những yếu tố quyết định đến hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại. Tỷ lệ này càng cao cho thấy việc quản lý không hiệu quả trong việc đánh giá các khoản cho vay. Tuy nhiên, chưa có sự thống nhất trong kết quả tác động của Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ và Tổng dư nợ/Tổng tài sản. Mô hình ước lượng được sử dụng trong các nghiên cứu bao gồm: mô hình phân tích bao số liệu, mô hình hồi quy Tobit, OLS, FEM và REM.

Mặt khác, một số nghiên cứu khác lại phát hiện thấy giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng không phải là mối quan hệ tiêu cực. Boahene & cộng sự (2012) nhận thấy một mối quan hệ tích cực giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại ở Ghana trong giai đoạn 2005 - 2009.

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có thể thấy rằng đề tài tác động của rủi

ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng vẫn chưa có sự thống nhất. Mặt khác, để mở rộng nghiên cứu cho thực tiễn Việt Nam, nhóm tác giả đã kiểm định thêm sự khác biệt trong tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trước và sau khi Chính phủ thành lập VAMC. Từ kết quả nghiên cứu bài viết đưa ra một số khuyến nghị đối với các nhà quản lý ngân hàng, Ngân hàng nhà nước và Chính phủ để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng thông qua việc kiểm soát rủi ro tín dụng thích hợp.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng, bài viết sử dụng các mô hình hồi quy sau: OLS, FEM, REM và GLS. Sau đó thực hiện một số kiểm định cần thiết để lựa chọn mô hình phù hợp và đáng tin cậy nhất.

Bên cạnh biến nghiên cứu chính là rủi ro tín dụng, nhóm tác giả cũng sử dụng thêm các yếu tố khác có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng như các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu. Theo đó, các yếu tố vĩ mô được tác giả sử dụng gồm tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát. Theo Hassan & Bashir (2003), Pasiouras & Kosmidou (2007), tăng trưởng GDP có tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng còn Almekhlafi & cộng sự (2016) cho biết tốc độ tăng trưởng GDP có sự tương quan nghịch với ROA. Pasiouras & Kosmidou (2007) cho rằng lạm phát có thể có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến lợi nhuận của các ngân hàng.

Cùng với các yếu tố kinh tế vĩ mô, các yếu tố khác thuộc về nội tại ngân hàng như quy mô, chi phí, vốn chủ sở hữu... cũng là những chỉ số quan trọng tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

| Biến | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|------|-------------|--------------------|---------------|------------------|------------------|
| ROA | 319 | 1,07 | 0,94 | -5,99 | 7,94 |
| DR | 319 | 2,33 | 1,87 | 0 | 11,40 |
| LPPR | 319 | 1,25 | 0,78 | 0,01 | 5,62 |
| SIZE | 319 | 10,83 | 1,54 | 6,13 | 13,82 |
| EA | 319 | 10,51 | 6,47 | 0,30 | 46,26 |
| GDPG | 319 | 6,27 | 0,75 | 5,20 | 7,80 |
| INF | 319 | 8,89 | 5,89 | 0,60 | 23,10 |

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata.

ngân hàng. Quy mô tổng tài sản có ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng một cách tích cực và hàm ý rằng các ngân hàng lớn có lợi nhuận cao hơn các ngân hàng nhỏ hơn (San & Heng, 2013). Kết quả nghiên cứu của Poudel (2012) đã chỉ ra rằng sự thay đổi của chi phí cho mỗi khoản vay sẽ dẫn đến sự thay đổi ngược lại của ROA. Hệ số an toàn vốn (Poudel, 2012; Gizaw & cộng sự, 2015; Noman & cộng sự, 2015) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (San & Heng, 2013) cũng được sử dụng trong nhiều mô hình nghiên cứu. Demircuguc-Kunt & Huizingha (1999) đã chỉ ra rằng các ngân hàng có vốn chủ sở hữu cao sẽ có NIM lớn hơn và mang lại lợi nhuận cao hơn. San & Heng (2013) cũng phát hiện ra rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có mối quan hệ tích cực với ROA. Nguyễn Hoàng Phong & Phan Thị Thu Hà (2017), cho rằng các ngân hàng thương mại chỉ nên duy trì mức vốn chủ sở hữu vừa đủ để đảm bảo tuân thủ những quy định về an toàn vốn theo yêu cầu của Ngân hàng nhà nước.

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước và tình hình thực trạng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, tác giả sử dụng các biến nghiên cứu đại diện cho rủi ro tín dụng bao gồm DR, LLPR. Biến $CR*VAMC$ là biến tương tác giữa các biến rủi ro tín dụng và VAMC. Biến giả VAMC có giá trị bằng 1 từ khi Chính phủ thành lập VAMC và bằng 0 cho khoảng thời gian trước đó. Biến tương tác được đưa vào mô hình để phản ánh một cách rõ ràng và thực tế hơn về tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Một số biến kiểm soát cũng được đưa vào mô hình, bao gồm các yếu tố thuộc về đặc thù ngân hàng như SIZE, EA và các biến kinh tế vĩ mô GDPG, INF. Mô hình cụ thể như sau:

$$ROA_{it} = \alpha_{it} + \sum_{k=1}^2 \beta_{1k} CR_{k,it} + \sum_{k=1}^2 \beta_{2k} CR * VAMC_{k,it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 EA_{it} + \beta_6 GDPG_t + \beta_7 INF_t + e_{it}$$

Trong đó $i = 1, 2, \dots, 27$ và $t = 2004 - 2016$, biến phụ thuộc phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng được xác định bởi ROA.

Về lý thuyết, ROA cho thấy khả năng quản lý của ngân hàng để tạo ra lợi nhuận bằng cách sử dụng mức tài sản có sẵn. Do đó, ROA có thể được sử dụng để chỉ ra hiệu quả của hoạt động quản lý ngân hàng trong việc chuyển đổi tài sản thành lợi nhuận

(Goddard & cộng sự, 2004). Về thực nghiệm, nhiều nghiên cứu đưa ra kết quả ROA là chỉ số tốt nhất để đại diện cho hiệu quả hoạt động kinh doanh. Rivard & Thomas (1997), Golin (2001) đã đưa ra kết luận ROA là biện pháp tốt nhất để đo lường cho lợi nhuận của ngân hàng. Nghiên cứu của San & Heng (2013) cũng cho ra kết quả ROA là thước đo tốt nhất về lợi nhuận của ngân hàng so với ROE và NIM. Như vậy, ROA là một thước đo mạnh về hiệu quả hoạt động kinh doanh. Căn cứ trên cơ sở đó, bài viết sử dụng ROA làm biến phụ thuộc đại diện cho hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Từ Hình 1 có thể nhận thấy khi rủi ro tín dụng tăng thì hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam bị giảm đáng kể trong giai đoạn 2004 - 2016. Do đó, giả thiết nghiên cứu tổng quát của mô hình (H_0) là: Rủi ro tín dụng có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bảng 1 mô tả tổng quan và dấu tương quan kỳ vọng của các biến trong mô hình nghiên cứu.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu cụ thể của các ngân hàng được thu thập từ dữ liệu thứ cấp của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam từ Bankscope trong giai đoạn 2004 – 2016 với 319 quan sát. Ngoài ra, số liệu kinh tế vĩ mô được thu thập từ Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Bài viết sử dụng phần mềm Stata để xử lý các kết quả hồi quy.

Bảng 2 mô tả tổng số mẫu quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biến phụ thuộc và các biến độc lập trong khoảng thời gian 13 năm (2004 – 2016). Trong đó, giá trị ROA nhỏ nhất là của Ngân hàng thương mại Cổ phần Tiên Phong năm 2011 và giá trị cao nhất thuộc về Ngân hàng thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt vào năm 2008 đạt 7,94%. Tỷ lệ dư nợ tín dụng chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động sử dụng vốn, chiếm hơn 50% tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam và có sự biến động khá lớn giữa các ngân hàng (độ lệch chuẩn đạt 15,02%).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3 trình bày các kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là ROA. Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp với mẫu nghiên cứu thông qua kiểm định F-test (các giá trị p-value đều nhỏ hơn 0,05), kiểm định Breusch-Pagan (các giá trị p-value đều nhỏ hơn 0,05) và kiểm định Hausman

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình với biến phụ thuộc ROA

| Biến | REM | GLS | REM | GLS |
|--------------------|------------|------------|-------------|-------------|
| DR | -0,0462* | -0,0578*** | | |
| DR*VAMC | -0,1640*** | -0,1792*** | | |
| LPPR | | | -0,1970 *** | -0,1593 *** |
| LPPR*VAMC | | | -0,3394*** | -0,3107*** |
| SIZE | -0,0262 | 0,0055 | 0,0413 | 0,0539* |
| EA | 0,0537*** | 0,0401*** | 0,0572*** | 0,0445*** |
| GDPG | 0,0680 | 0,0634 | 0,0850 | 0,0783* |
| INF | 0,0068 | 0,0038 | 0,0043 | 0,0052 |
| R ² | 0,2842 | | 0,2867 | |
| F-test | 0,0000 | | 0,0000 | |
| Breusch-Pagan test | 0,0000 | | 0,0000 | |
| Hausman test | 0,4110 | | 0,4951 | |
| Wooldridge test | 0,0002 | | 0,0000 | |
| White's test | 0,0000 | | 0,0003 | |

Chú thích: (*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả phân tích từ Stata

(các giá trị p-value đều lớn hơn 0,05) cho thấy mô hình REM là phù hợp nhất với mức ý nghĩa 5%. Tiếp theo, tác giả thực hiện kiểm định các khuyết tật của mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định Wooldridge và kiểm định White's (p-value < 0,05) cho thấy có hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đối với REM. Tiến hành xử lý các khuyết tật bằng hồi quy GLS cho thấy rủi ro tín dụng có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Bên cạnh đó, thông qua biến tương tác giữa rủi ro tín dụng và VAMC, nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động đo lường bằng ROA sau khi Chính phủ thành lập VAMC mạnh mẽ hơn so với giai đoạn trước đó. Trong các biến kiểm soát chỉ có biến EA có ý nghĩa thống kê (mức ý nghĩa 5%) và tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả ước lượng cho thấy các biến nghiên cứu và biến tương tác đều có mối quan hệ tiêu cực với lợi nhuận ngân hàng. Trong các biến kiểm soát thì EA được tìm thấy là yếu tố quyết định quan trọng nhất đến ROA.

Tương đồng với kỳ vọng ban đầu, tỷ lệ nợ xấu tác động tiêu cực đến ROA. Điều này cho thấy rằng các khoản nợ xấu càng nhiều sẽ làm giảm khả năng sinh lời và quản lý rủi ro tín dụng là điều kiện tiên quyết để đảm bảo lợi nhuận của các ngân hàng.

LLPR có mối quan hệ ngược chiều với ROA. LLPR cao hơn có nghĩa là ngân hàng phải dành nhiều dự trữ hơn để bù đắp các khoản nợ xấu và làm

giảm lợi nhuận của ngân hàng. Như vậy, LLPR có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Kết quả cũng cho thấy sau khi Chính phủ thành lập VAMC thì sự tác động của rủi ro tín dụng đến ROA càng mạnh mẽ. Điều này có thể một phần là do khả năng xử lý và thu hồi nợ xấu của tổ chức này còn nhiều hạn chế. Trong những năm qua, VAMC đã tiến hành thu mua nợ xấu từ các tổ chức tín dụng thông qua việc phát hành một loại trái phiếu đặc biệt có bảo lãnh của Chính phủ. Việc mua nợ xấu có thể góp phần “làm sạch” báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng nhưng do Việt Nam chưa thực sự có một thị trường mua bán nợ đủ mạnh để giúp VAMC xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu đã mua nên hậu quả mà chúng gây ra cho các tổ chức tín dụng hầu như chưa thể khắc phục. Do đó, từ những năm VAMC bắt đầu hoạt động, rủi ro tín dụng của các ngân hàng đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu nhìn chung đã giảm đi nhưng thực tế tổn thất của các ngân hàng không hề suy giảm so với trước. Điều này khiến cho một đơn vị đo lường rủi ro tín dụng sẽ gây ra sự suy giảm hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng nhiều hơn.

EA có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Demircuc-Kunt & Huizingua (1999), Pasiouras & Kosmidou (2007), Athanasoglou & cộng sự (2008) đã chứng minh rằng EA là một yếu tố quyết định quan trọng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Các ngân hàng được vốn hóa tốt có thể chịu được rủi ro tài chính, ít rủi ro về khả năng thanh toán, ít chi phí cho nguồn vốn bên ngoài hơn, và do đó đạt được lợi nhuận cao hơn. Điều này làm tăng sự tin tưởng

cho các khách hàng gửi tiền vào ngân hàng.

Đa số phát hiện của các nghiên cứu trước đây đều cho thấy mối quan hệ tích cực giữa quy mô ngân hàng và lợi nhuận. Lý do là các ngân hàng lớn hơn được hưởng lợi về quy mô và danh mục đầu tư đa dạng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của bài viết cho thấy biến SIZE không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể được giải thích như sau, quy mô tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam đang ở mức khá ổn định nên tác động của việc mở rộng hay thu hẹp cũng không phải là yếu tố quyết định rõ ràng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Cuối cùng, các biến kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP và lạm phát đều không ảnh hưởng đến khả năng sinh lời. Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy tăng trưởng GDP và lạm phát ảnh hưởng rõ ràng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Tuy nhiên, đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam, tăng trưởng GDP và lạm phát không phải là yếu tố quyết định đến lợi nhuận trong mô hình đo lường bằng ROA. Điều này có thể được giải thích là do các ngân hàng hoạt động trong các môi trường kinh tế vĩ mô khác nhau sẽ bị ảnh hưởng bởi các biến kinh tế vĩ mô khác nhau. San & Heng (2013) đã thực hiện nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Malaysia trong giai đoạn 2003 - 2009 và nhận thấy rằng tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Các ngân hàng thương mại cần phối hợp chặt chẽ

với VAMC và thị trường để có thể xử lý hiệu quả, nhanh chóng các khoản nợ đang tồn đọng tại VAMC và trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Chính phủ cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển một thị trường mua bán nợ chuyên nghiệp, thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vì nếu chỉ tập trung vào Ngân hàng nhà nước và VAMC thì xử lý nợ xấu sẽ rất khó khăn.

Các ngân hàng cần có các biện pháp quản lý tốt mức độ rủi ro tín dụng của các khoản cho vay, nếu tập trung quá mức vào các khoản vay có rủi ro cao thì sẽ có nguy cơ mất vốn và ảnh hưởng đến an toàn hoạt động. Bên cạnh đó, để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, các ngân hàng cần xác định chính xác chất lượng tín dụng, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro ở mức thích hợp dựa trên nhiều tiêu chí cả định tính và định lượng để giảm thiểu tổn thất khi xảy ra rủi ro tín dụng, đồng thời duy trì lợi nhuận tối ưu.

Để nâng cao khả năng cạnh tranh cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh, các ngân hàng thương mại cần tập trung phát triển các nguồn vốn từ bên trong và bên ngoài ngân hàng. Ngân hàng nhà nước có thể xem xét điều chỉnh tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng. Bên cạnh đó, Chính phủ cần quan tâm phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hàng hóa để đáp ứng nhu cầu của thị trường tài chính, từ đó tạo môi trường thuận lợi để phát triển hệ thống nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Tài liệu tham khảo:

- Abbas, A., Zaidi, S. A. H., Ahmad, W. & Ashraf, R. (2014), 'Credit Risk Exposure and Performance of Banking Sector of Pakistan', *Journal of Basic and Applied Scientific Research*, 4(3), 240-245.
- Almekhlafi, E., Almekhlafi, K., Kargbo, M. & Hu, X. (2016), 'A Study of Credit Risk and Commercial Banks' Performance in Yemen: Panel Evidence', *Journal of Management Policies and Practices*, 4(1), 57-69.
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N. & Delis, M. D. (2008), 'Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18, 121-136.
- Basel Committee on Banking Supervision (2001), *Overview of the new baselcapital accord*, Switzerland.
- Berger, A. N. & Humphrey, D. B. (1997), 'Efficiency of financial institutions: international survey and directions for future research', *European Journal of Operational Research*, 98, 175-212.
- Berger, A. N., & DeYoung, R. (1997), 'Problem loans and cost efficiency in commercial banks', *Journal of Banking & Finance*, 21(6), 849-870.
- Bessis, J. (2002), *Risk Management in Banking*, John Wiley and Son, USA.
- Boahene, S. H., Dasah, J. & Agyei, S. K. (2012), 'Credit Risk and Profitability of Selected Banks in Ghana', *Research Journal of Finance and Accounting*, 3(7), 6 - 14.
- Boyd, J. & Runkle, D. (1993), 'Size and Performance of Banking Firms: Testing the predictions of theory', *Journal of*

Monetary Economics, 31, 47-67.

- Demircug-Kunt, A. & Huizinga, H. (1999), 'Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence', *World Bank Economic Review*, 13, 379-408.
- European Commission (1997), *Impact on services: credit institutions and banking*, *Single Market Review*, 4(II), London, England.
- Gizaw, M., Kebede, M. & Selvaraj, S. (2015), 'The impact of credit risk on profitability performance of commercial banks in Ethiopia', *Africa Journal of Business Management*, 9(2), 59-66.
- Goddard, J., Molyneux, P. & Wilson, J. O. S. (2004), 'The profitability of European banks: A cross-sectional and dynamic panel analysis', *The Manchester School*, 72(3), 363-381.
- Golin, J. (2001), *The bank credit analysis handbook: a guide for analysts, bankers and investors*, John Wiley & Sons (Asia) Pre Ltd, Singapore.
- Hassan, M. K. & Bashir, A. H. M. (2003), 'Determinants of islamic banking profitability', *Economic Research Forum (ERF) 10th Annual Conference*, Marrakesh, Morocco.
- Hussain, H. A. & Al-Ajmi, J. (2012), 'Risk management practices of conventional and Islamic banks in Bahrain', *The Journal of Risk Finance*, 13(3), 215-239.
- Keeton, W. R., & Morris, C. S. (1987), 'Why do banks' loan losses differ?', *Economic Review-Federal Reserve Bank of Kansas City*, 72(5), 3.
- Khalid, S. & Amjad, S. (2012), 'Risk management practices in Islamic banks of Pakistan', *The Journal of Risk Finance*, 13(2), 148-159.
- Kolapo, T. F., Ayeni, R. K. & Oke, M. O. (2012), 'Credit risk and commercial Bank's performance in Nigeria: A Panel model approach', *Australian journal of Business and Management research*, 2(2), 31-38.
- Koutsomanoli-Filippaki, A., Margaritis, D., & Staikouras, C. (2009), 'Efficiency and productivity growth in the banking industry of Central and Eastern Europe', *Journal of Banking & Finance*, 33(3), 557-567.
- La Porta, R., Lopez-De-Silanes, F. & Shleifer, A. (2002), 'Government Ownership of Banks', *The Journal of Finance*, 57(1), 265-301.
- Laeven, L. & Majnoni, G. (2003), 'Loan loss provisioning and economic slowdowns: too much, too late?', *Journal of Financial Intermediation*, 12, 178 - 197.
- Muhammed, J. K. & Garba, S. (2014), 'An Evaluation of the Effects of CRM on the Profitability of Nigerian Banks', *Journal of Modern Accounting and Auditing*, 10 (1), 104-115.
- Ngân hàng trung ương Châu Âu (2010), '*Beyond roe – How to measure Bank performance*', Germany.
- Nguyễn Hoàng Phong & Phan Thị Thu Hà (2017), 'Áp lực cạnh tranh ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 246, 60-71.
- Noman, A. H. M., Pervin, S., Chowdhury, M. M. & Banna, H. (2015), 'The Effect of Credit Risk on the Banking Profitability: A Case on Bangladesh', *Global Journal of Management and Business Research: C Finance*, 15(3), 41-48.
- Noulas, A. G., Glaveli, N. & Kiriakopoulos, I. (2008), 'Investigating cost efficiency in the branch network of a Greek bank: an empirical study', *Managerial Finance*, 34(3), 160-171.
- Pasiouras, F. & Kosmidou, K. (2007), 'Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union', *International Business and Finance*, 21, 222-237.
- Perera, A., Ralston, D. & Wickramanayake, J. (2014), 'Impact of off-balance sheet banking on the bank lending channel of monetary transmission: Evidence from South Asia', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 29, 195- 216.
- Poudel, R. P. S. (2012), 'The impact of credit risk management on financial performance of commercial banks in Nepal', *International Journal of Arts and Commerce*, 1(5), 9-15.
- Quốc hội (2017), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
- Rivard, R. J. & Thomas, C.R. (1997), 'The effect of interstate banking on large bank holding company profitability and risk', *Journal of Economics and Business*, 49(1), 61-76.

- Ruziqa, A. (2013), 'The impact of credit and liquidity risk on bank financial performance: the case of Indonesian Conventional Bank with total asset above 10 trillion Rupiah', *International Journal of Economic Policy in Emerging Economies*, 6(2), 93-106.
- San, O. T. & Heng, T. B. (2013), 'Factors affecting the profitability of Malaysian commercial banks', *African Journal of Business Management*, 7(8), 649-660.
- Spathis, C., Kosmidou, K. & Doumpos, M. (2002), 'Assessing profitability factors in the Greek banking system: a multicriteria methodology', *International Transactions in Operational Research*, 9(5), 517-530.
- Trần Huy Hoàng (biên soạn, 2011), *Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội.
- Trương Quang Thông (2012), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
- Van Greuning, H. & Bratanovic, S. B. (2009), 'Analyzing banking risk: a framework for assessing corporate governance and risk management', *World Bank Publications*, Washington DC, USA.